

**CÔNG TY TNHH TM VÀ DV AN PHÚ**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TM VÀ DV AN PHÚ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: AN PHU TM AND DV COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: AN PHU TM AND DV CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109952631

**3. Ngày thành lập:** 04/04/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 6A ngõ 638/45/8 Đường Ngô Gia Tự, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0332851989

Fax:

Email: [xenanganphu@gmail.com](mailto:xenangphanphu@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị không thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, hệ thống lò sưởi và điều hoà nhiệt độ hoặc máy móc công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng kỹ thuật dân dụng;<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4329     |
| 2.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4330     |
| 3.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết:<br>- Xây dựng nền móng của toà nhà, gồm đóng cọc,<br>- Thử độ ẩm và các công việc thử nước, Chông ẩm các toà nhà, Chôn chân trụ, Dỡ bỏ các phần thép không tự sản xuất, Uốn thép, Xây gạch và đặt đá, Lợp mái bao phủ toà nhà,<br>- Dựng giàn giáo và các công việc tạo dựng mặt bằng bằng dỡ bỏ hoặc phá huỷ các công trình xây dựng trừ việc thuê giàn giáo và mặt bằng,<br>- Dỡ bỏ ống khói và các nồi hơi công nghiệp,<br>- Các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng treo và sử dụng các thiết bị liên quan<br>- Các công việc dưới bề mặt;<br>- Xây dựng bể bơi ngoài trời; | 4390     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 4.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>-Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>-Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>-Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm                                                                                                                                                                                                                    | 4649        |
| 5.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>-Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>-Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện )<br>-Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>-Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu; | 4659(Chính) |
| 6.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ vàng và các kim loại Nhà nước cấm )                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4662        |
| 7.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>-Bán buôn xi măng<br>-Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>-Bán buôn kính xây dựng<br>-Bán buôn sơn, véc ni<br>-Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh                                                                                                                                                                                               | 4663        |
| 8.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8299        |
| 9.  | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản<br>(Điều 10 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2020);                                                                                                                                                                                                                                                     | 6810        |
| 10. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết :<br>-Dịch vụ môi giới bất động sản.<br>-Dịch vụ tư vấn bất động sản<br>(Điều 62 , điều 74 Luật kinh doanh bất động sản 2020)                                                                                                                                                                                                                        | 6820        |
| 11. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động trang trí nội thất.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7410        |

|     |                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 12. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                                                                                                     | 2394 |
| 13. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                                                                      | 2395 |
| 14. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                                               | 2410 |
| 15. | Đúc sắt, thép                                                                                                                                                                                          | 2431 |
| 16. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                           | 2592 |
| 17. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>(trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                      | 4931 |
| 18. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Vận tải hàng khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;<br>- Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách, hợp đồng chở khách đi tham quan, du lịch | 4932 |
| 19. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                         | 4933 |
| 20. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>(Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);                                                                                                        | 5510 |
| 21. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);                                                                                 | 5610 |
| 22. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                               | 5621 |
| 23. | Dịch vụ ăn uống khác<br>Chi tiết:<br>Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng với khách hàng, trong khoảng thời gian cụ thể.                                                                             | 5629 |
| 24. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(Không bao gồm kinh doanh quán bar)                                                                                                                                         | 5630 |
| 25. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                         | 7730 |
| 26. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                         | 7911 |
| 27. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                  | 7912 |
| 28. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                    | 7990 |
| 29. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                             | 3312 |
| 30. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                 | 3313 |
| 31. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                | 3320 |
| 32. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                      | 4101 |
| 33. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                | 4102 |
| 34. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                          | 4211 |

|     |                                                    |      |
|-----|----------------------------------------------------|------|
| 35. | Xây dựng công trình đường bộ                       | 4212 |
| 36. | Xây dựng công trình điện                           | 4221 |
| 37. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                | 4222 |
| 38. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc | 4223 |
| 39. | Xây dựng công trình công ích khác                  | 4229 |
| 40. | Xây dựng công trình thủy                           | 4291 |
| 41. | Xây dựng công trình khai khoáng                    | 4292 |
| 42. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo              | 4293 |
| 43. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác         | 4299 |
| 44. | Phá dỡ<br>(loại trừ hoạt động nổ mìn)              | 4311 |
| 45. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(loại trừ hoạt động nổ mìn)   | 4312 |
| 46. | Lắp đặt hệ thống điện                              | 4321 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên  | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                      | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|-----------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | MAI SINH KHOA   | Việt Nam  | Số 1/466/20 Đường Ngô Gia Tự, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  | 1.600.000.000         | 80,000    | 033089008439                                                                                            |         |
| 2   | NGUYỄN VIỆT ANH | Việt Nam  | Số 1/466/20 Đường Ngô Gia Tự, Phường Giang Biên, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 400.000.000           | 20,000    | 001189012032                                                                                            |         |

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: MAI SINH KHOA

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 28/05/1989

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 033089008439

Ngày cấp: 10/04/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 1/466/20 Đường Ngô Gia Tự, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 1/466/20 Đường Ngô Gia Tự, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội